

Số : 4799/KH-UBND

Bến Tre , ngày 27 tháng 10 năm 2011

KẾ HOẠCH

**Phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre
giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020**

PHẦN MỞ ĐẦU

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1- Mục đích:

- Xây dựng kế hoạch phát triển về giáo dục và đào tạo trung hạn đến 2015 và định hướng dài hạn đến 2020 với những mục tiêu, bước phát triển có tầm vóc mới, phù hợp với vị thế và điều kiện kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới;

- Nhằm có sự chuẩn bị chu đáo về các mặt, đảm bảo sự phát triển giáo dục và đào tạo đúng hướng và bền vững.

- Thực hiện thành công các mục tiêu về Giáo dục và Đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ IX.

2- Yêu cầu:

- Phân tích, đánh giá đầy đủ, chính xác thực trạng của giáo dục và đào tạo tỉnh nhà giai đoạn 2006-2010 về phát triển mạng lưới trường lớp; quy mô học sinh; chất lượng, hiệu quả giáo dục; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị... nêu bật những thành tựu đã đạt được, những mặt hạn chế, yếu kém tồn tại và nguyên nhân, để trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp cho giai đoạn 2011-2015.

- Mục tiêu cho giai đoạn 2011-2015 phải bảo đảm phù hợp với quan điểm, chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế, xã hội (nói chung) và về giáo dục và đào tạo nói riêng; phù hợp với quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và bảo đảm tính khả thi. Trên cơ sở đó đề ra những định hướng, dự báo tương đối chính xác đến năm 2020.

II- CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Luật Giáo dục năm 2005 và Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung năm 2009;

- Thông báo Kết luận số 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII);

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

- Quyết định số 83/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần IX (nhiệm kỳ 2010-2015), UBND Tỉnh Bến Tre xây dựng kế hoạch phát triển ngành giáo dục và đào tạo Bến Tre giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020 như sau:

PHẦN I

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2006-2010

I- NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG 5 NĂM QUA:

1- Phát triển mạng lưới trường lớp và mở rộng qui mô:

Mạng lưới trường, lớp, qui mô học sinh các cấp học được củng cố, phát triển theo quy hoạch. Toàn tỉnh hiện có:

- *Giáo dục mầm non:* 167 trường (mầm non và mẫu giáo), trong đó có 64 trường tổ chức bán trú. Đã chuyển đổi 12 trường mầm non, mẫu giáo bán công sang công lập. Huy động 2.558 cháu nhà trẻ (tỷ lệ 6,46% so với dân số trong độ tuổi); 38.592 cháu mẫu giáo (tỷ lệ 70,92% so với dân số trong độ tuổi), trong đó có 19.152 trẻ 5 tuổi ra lớp (tỷ lệ 99,97% so với dân số trong độ tuổi). Ngoài ra còn có 1 trường dân lập và 6 trường tư thục với 3.014 cháu.

- *Giáo dục tiểu học:* Có 189 trường với 98.236 học sinh (tỷ lệ 99,31% so với dân số trong độ tuổi), trong đó có 161 trường có lớp học trên 5 buổi/tuần.

- *Giáo dục trung học:* Có 137 trường trung học cơ sở (THCS), huy động 73.124 học sinh (tỷ lệ 97,86% so với dân số trong độ tuổi); 30 trường trung học phổ thông (THPT) với 38.007 học sinh (tỷ lệ 59,24% so với dân số trong độ tuổi); 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Hermann Gmeiner) với 24 lớp và 840 học sinh và 5 trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp (KTTH-HN).

Có một trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật.

- *Giáo dục thường xuyên:* Có 9 trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) các huyện, thành phố với trên 4.000 học viên theo học bổ túc THPT, trên 500 học viên học tin học, ngoại ngữ (chứng chỉ A,B) và trên 1.000 học viên học nghề phổ thông. Trung tâm GDTX tỉnh có khoảng 4.000 học viên theo học các lớp đào tạo liên kết đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ vừa làm vừa học; trên 1.000 học viên học ngoại ngữ và trên 500 học viên học tin học (chứng chỉ A,B,C).

- *Giáo dục chuyên nghiệp:* Có 1 trường cao đẳng, 2 trường trung cấp chuyên nghiệp với qui mô sinh viên học sinh: 4.592 hệ chính quy và 1.043 hệ vừa làm vừa học.

Số trường đạt chuẩn quốc gia: Có 17/167 trường mầm non, mẫu giáo (tỷ

lệ 10,2%), 50/189 trường tiểu học (tỷ lệ 26,5%), 25/137 trường THCS (tỷ lệ 18,2% và 6/31 trường THPT (tỷ lệ 19,4%, trong đó có 1 trường phổ thông nhiều cấp học).

2- Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo:

Chất lượng, hiệu quả giáo dục ngày càng được củng cố và phát triển. Khoảng cách chất lượng giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp dần; tỷ lệ học sinh bỏ học, lưu ban ngày càng giảm. Việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa ở cấp học phổ thông đã được triển khai đồng bộ. Thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS được duy trì và nâng chất. Đến năm 2010 có 31/164 xã, phường, thị trấn trong tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học (tỷ lệ 18,9%).

Trong 5 năm qua, chất lượng chăm sóc, nuôi dạy trẻ ngày càng được nâng lên, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 10,66 % vào năm 2006 xuống còn 4,04% vào năm 2010, có 28 trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới.

Các trường phổ thông tổ chức dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học, cấp học. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ khách quan, công bằng, giảm tình trạng gây áp lực tâm lý nặng nề. Thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, sử dụng có hiệu quả các thiết bị được cung cấp và tự làm. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập tiếp tục được đẩy mạnh, khai thác tốt “nguồn học liệu mở”.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học là 99,5%; hiệu quả đào tạo sau 5 năm đạt 96,1%. Tỷ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm bình quân trên 98,5%, hiệu quả đào tạo sau 4 năm là 75,8%. Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 hàng năm đạt 77 %; số học sinh tốt nghiệp THPT bình quân 83,4%/năm; số học sinh trúng tuyển đại học, cao đẳng ngày càng tăng (đại học: 2006 là 14,26%, năm 2010 là 20,11%; cao đẳng: 2006 là 12,26%, năm 2010 là 25,49%); số học sinh đi du học từ 2006 đến 2010 là 61 em. Hiệu quả đào tạo THPT sau 3 năm đạt 67,9%.

Hoạt động quản lý dạy học ở các trung tâm GDTX ngày càng đi vào nề nếp, chất lượng đào tạo từng bước được nâng lên. Trung tâm GDTX tỉnh liên kết với các trường đại học, cao đẳng đào tạo bằng nhiều hình thức với nhiều ngành nghề góp phần giải quyết nhu cầu học tập của người học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đã từng bước cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, gắn chuẩn kiến thức, kỹ năng với vị trí việc làm theo nhu cầu xã hội, đồng thời tăng cường các biện pháp đảm bảo chất lượng đào tạo.

Công tác kiểm định chất lượng giáo dục tuy mới triển khai thực hiện, còn nhiều khó khăn nhưng Sở Giáo dục & đào tạo đã chủ động nhằm triển khai có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên:

Đến năm 2010, toàn ngành có 1.065 cán bộ quản lý và 12.465 giáo viên

thuộc các cấp học mầm non, phổ thông và GDTX. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ngày càng được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và nâng cao về trình độ đào tạo. Hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên giữ vững được tư tưởng, chính trị, đạo đức; phong cách và lối sống phù hợp với chuẩn mực của nhà giáo trong thời kỳ mới.

Cán bộ quản lý có 64,41% đạt trình độ chính trị từ trung cấp trở lên; 89,1% được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý; đạt chuẩn chuyên môn 100%, trong đó trên chuẩn 79,71%; tỷ lệ đảng viên 92,68%.

Giáo viên tích cực học tập nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ. Có 99,81% đạt chuẩn chuyên môn, trong đó trên chuẩn 50,84%; tỷ lệ đảng viên đạt 42,29%.

4- Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học:

Công tác xây dựng trường sở và trang thiết bị dạy học đã được quan tâm đầu tư. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường công lập từng bước được xây dựng kiên cố, tầng hóa và được trang bị tương đối đầy đủ theo qui định tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc đầu tư cho trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm. 100% thư viện các trường phổ thông đều đạt chuẩn; 68,4% các trường Tiểu học và 95% các trường THCS có phòng máy vi tính, 100% các trường THPT đều có 2 phòng vi tính trở lên, 3 phòng thí nghiệm thực hành/trường, tất cả các trường đều được nối mạng internet.

Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 1 đã được hoàn thành 2.018 phòng và giai đoạn 2 được triển khai đúng mục tiêu và tiến độ đã triển khai xây dựng 1.368 phòng học (kế hoạch cả giai đoạn 2 là 2.439 phòng), đã hoàn thành đưa vào sử dụng 951 phòng, đang thi công 417 phòng.

5- Xã hội hóa giáo dục:

Trong thời gian qua, được sự đặc biệt quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, dẫn đến nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của giáo dục và đào tạo có những chuyển biến tích cực; sự phối hợp 3 môi trường giáo dục và sự phối hợp giữa các ngành, đoàn thể chăm lo cho sự nghiệp giáo dục ngày càng chặt chẽ và đạt hiệu quả cao; các lực lượng xã hội ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự nghiệp giáo dục trên cả 3 mặt nhân lực, vật lực và tài lực, đặc biệt là sự quan tâm đầu tư của Nhà nước.

II- NHỮNG TỒN TẠI:

- Chất lượng giáo dục phổ thông tuy có tăng nhưng vẫn còn chênh lệch rõ rệt giữa thành thị và nông thôn.

- Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học tuy được kéo giảm nhưng trong năm học 2009-2010 vẫn còn ở mức khá cao (THCS: 2,09 %, THPT: 3,49%).

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học được ưu tiên đầu tư nhưng nhìn chung vẫn còn một số mặt chưa đáp ứng nhu cầu dạy và học, nhất là để phục vụ

cho việc học 2 buổi/ngày, tổ chức thực hành-thí nghiệm và triển khai các hoạt động giáo dục khác.

Nguyên nhân của những tồn tại chủ yếu:

- Một bộ phận giáo viên thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực chưa đạt yêu cầu. Năng lực tham mưu của cán bộ quản lý ở một số trường còn hạn chế.

- Một bộ phận phụ huynh thiếu sự quan tâm dẫn đến học sinh chán học, học kém. Việc kết hợp giữa 3 môi trường nhà trường, gia đình và xã hội còn có lúc, có nơi chưa thật tốt.

- Cơ sở vật chất một số trường xuống cấp, đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

PHẦN II
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO
GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2020

I- MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020:

1- Mục tiêu chung:

Qui mô giáo dục được phát triển hợp lý; chuẩn bị nguồn nhân lực cho đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân.

Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của cả nước.

Các nguồn lực giáo dục được huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả để đảm bảo điều kiện phát triển giáo dục.

2- Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2011-2015:

2.1- Mạng lưới trường lớp:

Đến năm 2015 toàn tỉnh có 43 trường mầm non, 128 trường mẫu giáo, 188 trường tiểu học, 138 trường THCS, 36 trường THPT, 9 trung tâm GDTX, 1 trung tâm KTTH-HN, 1 trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật, 2 trường đại học, 1 trường cao đẳng, 1 trường trung cấp chuyên nghiệp và các trường ngoài công lập.

2.1.1- Thành lập mới các trường:

-Thành lập 3 trường mầm non tại các xã Bình Phú, Mỹ Thạnh An và Phường 8 (thành phố Bến Tre).

- Thành lập 1 trường mẫu giáo: Tại xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú trên cơ sở tách tổ Mẫu giáo ra khỏi Trường Tiểu học An Nhơn.

- Thành lập 1 trường tiểu học: Tại thị trấn Ba Tri.
- Thành lập 5 trường THCS:
 - + THCS Mỹ An, huyện Thạnh Phú (năm 2012);
 - + THCS Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri (năm 2013);
 - + THCS Tân Mỹ, huyện Ba Tri (năm 2015);
 - + THCS Phú Sơn, huyện Chợ Lách (năm 2015);
 - + THCS Thành phố Bến Tre 2
- Thành lập 6 trường THPT:
 - + THPT Phan Liêm, huyện Ba Tri (năm 2011), tại xã An Hòa Tây, diện tích 13.546 m²
 - + THPT Thạnh Phước, huyện Bình Đại (năm 2013), tại xã Thạnh Phước, diện tích 13.479 m²
 - + THPT An Qui, huyện Thạnh Phú (năm 2013); tại xã An qui, diện tích 12.492m²
 - + THPT An Thới 2, huyện Mỏ Cà Nam (năm 2014) tại xã An Thới, diện tích 15.000m².
 - + THPT Long Thới, huyện Chợ Lách (năm 2015); tại xã Long Thới, diện tích 15.000 m²
 - + THPT Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cà Bắc (năm 2015); tại xã Nhuận phú Tân, diện tích 15.000 m².
- Thành lập 1 trường cao đẳng: Trường Cao đẳng Y tế Bến Tre trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp Y tế.
- Thành lập 2 trường đại học :
 - + Trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Hàng hải tại xã Lương Hòa-Giồng Trôm;
 - + Trường Đại học Bến Tre trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Bến Tre.
- Kêu gọi đầu tư xây dựng và phát triển trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trung cấp chuyên nghiệp tư thục.

2.1.2- Giải thể, sáp nhập các trường:

Từ năm 2011-2015 tiến hành sáp nhập các Trường Tiểu học Tân Xuân 1 và Tiểu học Tân Xuân 2 thành Trường Tiểu học Tân Xuân (huyện Ba Tri), Trường Tiểu học Bình Thành 1 và Tiểu học Bình Thành 2 thành Trường Tiểu học Bình Thành (huyện Giồng Trôm); sáp nhập các trường THCS Thành Triệu, THCS Tân Phú B, THCS Hữu Định, THCS Sơn Hòa vào các trường lân cận (huyện Châu Thành).

Năm 2011, sáp nhập các trung tâm KTTH-HN huyện vào trung GDTX

huyện ở các huyện Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam. Các TTGD TX còn lại cũng thực hiện 2 chức năng như các trung tâm được sáp nhập.

2.2- Mục tiêu huy động đến năm 2015 (tỷ lệ so với dân số trong độ tuổi):

2.2.1- Mầm non:

- Cháu 0 - 2 tuổi vào nhà trẻ 10 % năm 2015.
- Cháu 3 - 5 tuổi vào mẫu giáo là 80% năm 2015, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi là 100% . Phổ cập 5 tuổi: 100% xã phường, huyện đạt chuẩn.

2.2.2- Tiểu học:

- Trẻ trong độ tuổi đi học 100%.
- Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%
- Trẻ khuyết tật học các lớp hòa nhập và chuyên biệt 50%.
- 50% xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2.

2.2.3- Trung học cơ sở:

- Học sinh trong độ tuổi đi học 99%.
- Trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99%.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ khuyết tật học hòa nhập.
- Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS.

2.2.4- Trung học phổ thông:

- Học sinh trong độ tuổi đi học 65%.
- Tuyển sinh lớp 10 hàng năm khoảng 75% số học sinh dự thi.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ khuyết tật học hòa nhập.
- 39,63% (65/164) xã, phường, thị trấn; 2/9 huyện (thành phố) đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học .

2.2.5- Giáo dục thường xuyên:

- Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên để các trung tâm GDTX thực hiện đầy đủ theo chức năng, nhiệm vụ Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định.

2.2.6- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp:

Mở rộng qui mô giáo dục trung cấp chuyên nghiệp kể cả loại hình ngoài công lập. Mở rộng quy mô tuyển sinh học sinh THCS vào Trung cấp chuyên nghiệp; tăng qui mô tuyển sinh hàng năm 10%, 50% tỷ lệ lao động qua đào tạo.

2.2.7- Giáo dục đại học:

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, từng bước hiện đại hoá

các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh. Dự kiến đến năm 2015 sẽ thành lập Trường Cao đẳng Y tế Bến Tre trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp Y tế, 2 trường đại học: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hàng hải và Trường Đại học Bến Tre trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Bến Tre. Đạt tỷ lệ 200 sinh viên/vạn dân.

2.3- Mục tiêu chất lượng và hiệu quả:

2.3.1- Mầm non:

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được chuyển biến về cơ bản, giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tinh cảm, trí tuệ và thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp 1. Đến năm 2015 có 80% số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển, duy trì tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non ở mức dưới 10%.

2.3.2- Phổ thông:

Chất lượng toàn diện của học sinh phổ thông có sự chuyển biến rõ rệt để phát triển năng lực làm người. Học sinh có ý thức và trách nhiệm cao trong học tập, có lối sống lành mạnh, có năng lực làm việc độc lập và hợp tác, có kỹ năng sống, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, có năng lực tự học, có khả năng sử dụng ngoại ngữ, biết vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Đối với giáo dục tiểu học: Đến năm 2015 năng lực đọc hiểu và làm toán của học sinh được nâng cao rõ rệt, tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu trong các đánh giá quốc gia về đọc hiểu và tính toán là 80%, 70% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày, 50% học sinh được học chương trình tiếng Anh mới từ lớp 3, 80% học sinh được học tin học.

Đối với giáo dục trung học: Học sinh được trang bị học vấn cơ bản, kỹ năng sống, những hiểu biết ban đầu về công nghệ và nghề phổ thông, được học liên tục và hiệu quả chương trình ngoại ngữ mới. Hiệu quả đào tạo cấp THCS 90%, cấp THPT trên 70%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên 80%.

2.3.3- Giáo dục thường xuyên:

Duy trì bền vững kết quả phổ cập xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục THCS. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng để tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục liên thông, đa dạng và đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 35 trên 98%, từ 36 tuổi trở lên trên 95%.

2.3.4- Giáo dục chuyên nghiệp:

Đến năm 2015, sau khi hoàn thành các chương trình giáo dục nghề nghiệp, học sinh có năng lực và đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật lao động, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong học tập và làm việc đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu lao động và khả năng cạnh tranh nhân lực của đất nước, có khả năng tự tìm và tự tạo việc làm, có 80% số học sinh tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

2.4- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:

Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học mầm non và phổ thông nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển giáo dục.

Đến năm 2015 có 42 trường mầm non (tỷ lệ 25%); 67 trường tiểu học (tỷ lệ 35,4%), trong đó có 9 trường đạt chuẩn mức 2; 55 trường THCS (40,7%) và 11 trường THPT (32,3%) đạt chuẩn quốc gia.

3- Định hướng giai đoạn 2016-2020:

3.1- Mạng lưới trường lớp:

Thành lập mới các trường mầm non tại các xã An Thủy, Mỹ Chánh, Tân Xuân, An Ngãi Trung (huyện Ba Tri), An Thuận (thành phố Bến Tre), Châu Bình, Tân Thanh (huyện Giồng Trôm) và THCS Mỹ Thạnh An (thành phố Bến Tre).

Xây dựng hoàn chỉnh các trung tâm GDTX theo chuẩn.

3.2- Mục tiêu huy động (so với dân số trong độ tuổi):

- Huy động 15% cháu 0-2 tuổi vào nhà trẻ, 80% cháu 3 - 5 tuổi vào mẫu giáo, trong đó cháu 5 tuổi là 100%.

- Ở cấp tiểu học, trẻ trong độ tuổi đi học 100%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% và trẻ khuyết tật học các lớp hòa nhập và chuyên biệt 70% .

- Đối với cấp THCS, học sinh trong độ tuổi đi học 99%, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99%.

- Cấp THPT, học sinh trong độ tuổi đi học 70%, tuyển sinh lớp 10 hàng năm khoảng 75% số học sinh dự thi.

- Tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình, người lao động được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn định kỳ và thường xuyên, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Mở rộng qui mô giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp kể cả loại hình ngoài công lập, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo 60%, đạt tỷ lệ 287 sinh viên/vạn dân.

3.3- Mục tiêu chất lượng và hiệu quả:

- Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được chuyển biến rõ nét. Đến năm 2020 có 90% số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non ở mức dưới 8%.

- Chất lượng toàn diện của học sinh phổ thông sánh ngang với các thành phố lớn trong cả nước. Tỷ lệ hoàn thành cấp học ở mức 90% trở lên đối với 3 cấp học. Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu để trở thành nhân tài cho đất nước.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học đạt yêu cầu trong các đánh giá quốc gia về đọc

hiệu và tính toán là 90% và tất cả học sinh được học 2 buổi/ngày. Hiệu quả đào tạo cấp học THCS 90%, THPT trên 75%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên 80%.

- Duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-35 trên 99% và tiếp tục được giáo dục sau khi biết chữ.

- Có 60% trường MN, 60% trường TH, 50% trường THCS, 70% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

II- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1- Vốn đầu tư:

1.1- Giai đoạn 2011-2015: (kèm các biểu mẫu)

- Xây dựng mới và bổ sung tại các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trung tâm GDTX huyện, thành phố với tổng số vốn: 2.933,587 tỷ đồng.

- Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng, mua sắm trang thiết bị và đào tạo giáo viên phục vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi là 260,822 tỷ đồng.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 33,817 tỷ đồng.

- Sửa chữa các trường với tổng số vốn: 77,374 tỷ đồng.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2011-2015 là **3.305,600 tỷ đồng**.

Chia ra các nguồn:

- Vốn kiên cố hóa trường lớp học: 1.795,432 tỷ đồng.

- Vốn Tỉnh: 1.161,094 tỷ đồng.

- Nguồn khác: 349,074 tỷ đồng.

Phân kỳ đầu tư như sau:

- Năm 2011: 971,635 tỷ đồng.

- Năm 2012: 882,309 tỷ đồng.

- Năm 2013: 665,311 tỷ đồng.

- Năm 2014: 550,922 tỷ đồng.

- Năm 2015: 235,423 tỷ đồng.

1.2- Giai đoạn 2016-2020:

Ước tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 là 660,722 tỷ đồng. Trong đó xây dựng mới và xây dựng bổ sung các trường học là 557,178 tỷ đồng; sửa chữa lớn các trường học là 103,544 tỷ đồng.

2- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục:

Thu hút đầu tư xây dựng và phát triển trường mầm non, phổ thông, trường trung cấp chuyên nghiệp.

Tiếp tục vận động hỗ trợ cho học sinh nghèo thuộc diện chính sách và các nguồn kinh phí khác để sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất-kỹ thuật trường học. Tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để giáo dục học sinh; kéo giảm tỷ lệ bỏ học, lưu ban, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

3- Tăng cường công tác quản lý giáo dục-đào tạo:

Các cấp quản lý giáo dục – đào tạo nâng cao năng lực tham mưu với các cấp ủy và chính quyền địa phương; chủ động phối hợp với các ngành chức năng, các đoàn thể trong phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo và trong thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trường học. Đảm bảo các công trình xây dựng đúng qui trình, thủ tục, đúng tiến độ và đạt yêu cầu chất lượng.

Thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho giáo dục và đào tạo, sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và xã hội, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục.

Tập trung chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra công tác giảng dạy và học tập để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị trường học; tu bổ, sửa chữa kịp thời trường sở; giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng trường xanh, sạch, đẹp, an toàn.

4- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tất cả các cấp học, bảo đảm đủ số lượng, đạt chuẩn nghề nghiệp và đồng bộ về cơ cấu; đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên và nâng cao chất lượng đảng viên trong ngành giáo dục; nâng cao trình độ lý luận chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, lương tâm nghiệp vụ của nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn mới.

Đối với cán bộ quản lý giáo dục: 100% là đảng viên, đạt trình độ lý luận chính trị - hành chính từ trung cấp trở lên và được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục. Về trình độ chuyên môn: Có 90% cán bộ quản lý trường mầm non và tiểu học đạt trình độ cao đẳng trở lên; 90% cán bộ quản lý trường THCS đạt trình độ đại học trở lên; 25% cán bộ quản lý trường THPT và 10% cán bộ quản lý ở các cơ quan giáo dục (phòng, sở) đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

Đối với giáo viên: Bổ sung, điều chỉnh, sắp xếp, bố trí giáo viên các cấp học đủ theo biên chế quy định. Về chuyên môn 100% đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn: Mầm non 60%, Tiểu học 80%, THCS 60%, THPT 15 %, giáo viên các cấp là đảng viên 50%. Đạt chuẩn nghề nghiệp 100%, đến 2015 có 90% đạt chuẩn nghề nghiệp loại khá trở lên.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành chức năng để tổ chức triển khai kế hoạch này.

2- Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, cấp phát nguồn vốn đầu tư xây dựng các trường học.

3- Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố rà soát kế hoạch sử dụng đất đai, đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng trường học, kể cả trường ngoài công lập.

4- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đề xuất chính sách thu hút đầu tư và kêu gọi đầu tư xây dựng các trường ngoài công lập. Thẩm định các dự án xây dựng trường học, đảm bảo tối thiểu đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và diện tích đất đai. Đề xuất kế hoạch phân bổ vốn xây dựng cơ bản hàng năm cho các dự án trường học.

5- Sở Xây dựng: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình, hướng dẫn thực hiện các qui trình, qui định về đầu tư xây dựng và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các công trình xây dựng trường học.

6- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và Môi trường qui hoạch đất đai để xây dựng các trường, kể cả trường ngoài công lập trên địa bàn huyện, thành phố; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư trong việc đền bù, giải tỏa mặt bằng và thi công công trình. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo lập thủ tục thành lập các trường học.

Trong quá trình thực hiện nếu có gặp vướng mắc, khó khăn, các sở và Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét tiếp tục chỉ đạo thực hiện.

Nơi nhận :

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- TT: Tỉnh ủy, TT HĐND Tỉnh (để báo cáo);
- CT và các P CT UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Ban TG TU, Ban VHXH HĐND Tỉnh (để biết);
- Các Sở: GD&ĐT, TC; TN&MT, KH&ĐT, XD (để thực hiện);
- UBND các huyện, TP (để thực hiện);
- Chánh, phó CVP Ng/c TH; /
- Ng/c: TH, VHXH; /
- Lưu: VT.



Cao Văn Trọng

**TỔNG HỢP DANH MỤC BỔ SUNG ĐỀ ÁN
KIẾN CỘ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2012-2015**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 47/99/KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Chi tiêu	Số lớp	Số HS	Số phòng học						Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2012-2015					Nguồn vốn
				Tổng số	Chia ra			Tổng số phòng	Chia ra						
					Phòng học 3 ca	Phòng học tam thời	Phòng xướng cấp nhỡ		2012	2013	2014	2015			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14		
	TỔNG CỘNG	4,454	138,481	4,089	-	93	2,361	4,618	2,662	997	669	290	1,795,432		
I	Các công trình chưa triển khai giai đoạn 2008-2012	640	17,696	875	-	-	352	1,314	1,314	-	-	-	534,902		
1	Mẫu Giáo	100	2,756	132	-	-	38	170	170	-	-	-	84,583		
2	Tiểu học	335	8,773	497	-	-	184	646	646	-	-	-	240,876		
3	THCS	191	6,167	246	-	-	130	401	401	-	-	-	167,539		
4	THPT	-	-	-	-	-	-	72	72	-	-	-	36,000		
5	Nhà công vụ	14	-	-	-	-	-	25	25	-	-	-	5,904		
II	Danh mục công trình thực hiện 2012-2015	3,814	120,785	3,214	-	93	2,009	3,304	1,348	997	669	290	1,260,530		
1	Mẫu Giáo	624	19,584	588	-	22	290	684	228	200	172	84	265,440		
2	Tiểu học	2,034	57,870	1,699	-	37	1,138	1,597	678	531	268	120	610,560		
3	THCS	859	30,386	733	-	34	468	910	442	236	146	86	337,070		
4	THPT	297	12,945	194	-	-	113	113	-	30	83	-	47,460		

VỐN XDCB CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ 2011-2015

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4799/KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên trường	Tổng vốn	2011	2012	2013	2014	2015	Tỉnh	Kiên cố	CTMT	khác
	Thành phố Bến Tre										
	MN Lạc Hồng	13.825			13.825						13.825
	TH Phú Hưng	16.966	16.966					16.966			
	TH Phú Khương	30.375	30.375					30.375			
	TH Bến tre	40.869			40.869			40.869			
	TH Phú Thọ	35.000			35.000			35.000			
	THCS Thành phố II	5.920			5.920						5.920
	Huyện Châu Thành										
	THCS Tiên Thủy	53.000	53.000					53.000			
	Huyện Ba Tri										
	THCS An Thủy	28.200	4.000	24.200				28.200			
	THCS Mỹ Nhơn	25.000		10.000	15.000			25.000			
	Cộng	249.155	104.341	34.200	110.614	0.000	0.000	229.410	0.000	0.000	19.745

NHU CẦU VỐN GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4799 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên trường	Tổng vốn	Chia ra					Nguồn vốn			
			2011	2012	2013	2014	2015	Tỉnh	Kiên cố	CTMT	khác
1	Vốn XDCB huyện	249.155	104.341	34.200	110.614	0.000	0.000	229.410			19.745
2	Kiên cố hóa 11-15	1795.432	534.902	514.285	380.371	255.234	110.640		1795.432		
3	Phổ cập Mầm non	260.822	56.323	79.426	69.509	53.023	2.541	156.493		78.247	26.082
4	THPT	514.000	194.000	209.000	8.000	53.000	50.000	294.000			220.000
5	TTGDTX	375.000	50.000	41.200	85.900	138.500	59.400	370.000			5.000
6	Trường đạt chuẩn	33.817	8.429	2.662	4.428	13.510	4.788	33.817			
7	Sửa chữa	77.374	8.640	44.536	11.489	4.655	8.054	77.374			
	Cộng	3305.600	956.635	925.309	670.311	517.922	235.423	1161.094	1795.432	78.247	270.827

**KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN TRƯỜNG LỚP
SỬA CHỮA LỚN GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4799/KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)*

I	Thành phố	20.800	0.000	20.800	0.000	0.000	0.000	20.800	0.000	0.000
1	MG Hòa Mi	3.000		3.000				3.000		
2	MG tuổi Thơ	3.000		3.000				3.000		
3	MG Hướng Dương	3.500		3.500				3.500		
3		9.500	0.000	9.500	0.000	0.000	0.000	9.500	0.000	0.000
1	THCS Nhơn Thạnh	1.800		1.800				1.800		
		7.500	3.200	3.200	1.100	0.000	0.000	7.500		
4	Mầm non	2.000	1.000	1.000	0.000	0.000	0.000	2.000		
1	MG Tam Phước	0.500	0.500					0.500		
2	MG An Khánh	0.500	0.500					0.500		
3	MG Tiên Thủy	0.500		0.500				0.500		
4	MG An Hiệp	0.500		0.500				0.500		
5	Tiểu học	3.000	1.200	1.200	0.600	0.000	0.000	3.000		
1	TH Tân Thạch A	0.600			0.600			0.600		
2	TH Phú Túc	0.600	0.600					0.600		
3	TH Tân Phú B	0.600		0.600				0.600		
4	TH Nguyễn Văn Khá	0.600	0.600					0.600		
5	TH Trần Văn Ôn	0.600		0.600				0.600		
3	THCS	2.500	1.000	1.000	0.500	0.000	0.000	2.500		
1	THCS An Khánh	1.000	1.000					1.000		
2	THCS Tân Phú	1.000		1.000				1.000		
3	THCS Phan Triêm	0.500			0.500			0.500		
	Tổng cộng	7.236	1.127	1.687	0.960	1.062	2.400	7.236	0.000	0.000
7	Giáo dục Mầm non	2.786	0.227	0.987	0.560	0.412	0.600	2.786	0.000	0.000
1	Long Định	0.300			0.300			0.300		
2	Long Hoà	0.412				0.412		0.412		
3	Hòa Mi-Phú Thuận	0.227	0.227					0.227		
4	Định Trung	0.600					0.600	0.600		
5	Bình Thới	0.390		0.390				0.390		
6	Thị Trấn	0.260			0.260			0.260		
7	Thạnh Phước	0.597		0.597				0.597		
13	Cấp Tiểu học	2.250	0.100	0.200	0.200	0.450	1.300	2.250	0.000	0.000
1	Long Hoà	0.100		0.100				0.100		
2	Huỳnh Tấn Phát	0.250				0.250		0.250		
3	Phú Thuận	0.100	0.100					0.100		
4	Vang Quới Đông	0.100		0.100				0.100		
5	Thới Lai	0.500					0.500	0.500		
6	Long Định	0.100				0.100		0.100		
7	Định Trung A	0.100			0.100			0.100		
8	Phú Long	0.100					0.100	0.100		
9	Bình Thới	0.300					0.300	0.300		
10	Thạnh Trị	0.100			0.100			0.100		
11	Thạnh Phước A	0.100				0.100		0.100		
12	Thới Thuận	0.300					0.300	0.300		
13	Thừa Đức	0.100					0.100	0.100		
9	Cấp THCS	2.200	0.800	0.500	0.200	0.200	0.500	2.200	0.000	0.000
1	Châu Hưng	0.500	0.500					0.500		
2	Định Hòa	0.300	0.300					0.300		
3	Vang Quới	0.400		0.400				0.400		
4	Định Trung	0.100		0.100				0.100		
5	Thạnh Trị	0.100			0.100			0.100		
6	Lộc Thuận	0.100				0.100		0.100		
7	Thạnh Phước	0.100				0.100		0.100		

8	Phù Long	0.100			0.100			0.100		
9	Thị Trấn	0.500					0.500	0.500		
		6.550	0.000	0.250	1.800	1.150	3.350	6.550		
6	Mầm non	1.200	0.000	0.250	0.400	0.550	0.000	1.200	0.000	0.000
1	Trường mẫu giáo Bảo Thạnh	0.150			0.150			0.150		
2	Trường mẫu giáo Phú Ngãi	0.150				0.150		0.150		
3	Trường mẫu giáo Tân Xuân	0.250				0.250		0.250		
4	Trường mẫu giáo Mỹ Chánh	0.250		0.250				0.250		
5	Trường mẫu giáo Mỹ Thạnh	0.250			0.250			0.250		
6	Trường mẫu giáo An Bình	0.150				0.150		0.150		
3	Tiểu học	3.150			1.400	0.600	1.150	3.150		
1	Trường tiểu học Nguyễn Đ	1.400			1.400			1.400		
2	Trường tiểu học Tân Hưng	1.150					1.150	1.150		
3	Trường tiểu học Tân Mỹ	0.600				0.600		0.600		
2	THCS	2.200					2.200	2.200		
1	Trường THCS Vĩnh Hòa	1.300					1.300	1.300		
2	Trường THCS Mỹ Thạnh	0.900					0.900	0.900		
	Tổng cộng	6.860	2.280	1.660	1.220	0.950	0.750	6.860	0.048	
13	Mầm non	2.930	0.960	0.400	0.620	0.550	0.400	2.930	0.000	
1	MG Thanh Ngãi	0.200			0.100	0.100		0.200		
2	MG Tân Phú Tây	0.200				0.100	0.100	0.200		
3	MG Thanh Tân	0.000						0.000		
4	MN Tân Thành Bình	0.600	0.150		0.200	0.150	0.100	0.600		
5	MG Hòa Lộc	0.100		0.100				0.100		
6	MN Phước Mỹ Trung	0.160	0.160					0.160		
7	MG Thành An	0.200		0.100	0.100			0.200		
8	MG Tân Bình	0.150	0.150					0.150		
9	MG Tân Thành Tây	0.400	0.200			0.100	0.100	0.400		
10	MG Nhuận Phú Tân	0.100					0.100	0.100		
11	MG Khánh Thạnh Tân	0.100				0.100		0.100		
12	MG Phú Mỹ	0.320	0.100	0.100	0.120			0.320		
13	MG Hưng K Trung A	0.400	0.200	0.100	0.100			0.400		
8	Tiểu học	1.410	0.820	0.590	0.000	0.000	0.000	1.410	0.048	
1	TH Thanh Tân 2	0.100	0.100					0.100		
2	TH Thành An	0.250	0.100	0.150				0.250	0.048	
3	TH Tân Bình	0.100	0.100					0.100		
4	TH Tân Thành Tây	0.100		0.100				0.100		
5	TH Nhuận Phú Tân 2	0.270	0.150	0.120				0.270		
6	TH Khánh Thạnh Tân 1	0.220	0.120	0.100				0.220		
7	TH Phú Mỹ	0.270	0.150	0.120				0.270		
8	TH Hưng K Trung A	0.100	0.100					0.100		
8	THCS	2.520	0.500	0.670	0.600	0.400	0.350	2.520	0.000	
1	THCS Thanh Ngãi	0.470	0.150	0.120	0.100	0.100		0.470		
2	THCS Tân Phú Tây	0.200		0.100	0.100			0.200		
3	THCS Nguyễn Văn Tư	0.200				0.100	0.100	0.200		
4	THCS Hòa Lộc	0.400	0.200	0.200				0.400		
5	THCS Phước Mỹ Trung	0.250				0.100	0.150	0.250		
6	THCS Thành An	0.250		0.100	0.150			0.250		
7	THCS Nhuận Phú Tân	0.450	0.150	0.150	0.150			0.450		
8	THCS Khánh Thạnh Tân	0.300			0.100	0.100	0.100	0.300		
		3.828	1.233	1.139	0.509	0.593	0.354	3.629	0.199	
8	Mầm non	0.662	0.167	0.155	0.080	0.180	0.080	0.463	0.199	
1	Mầm non An Thạnh	0.035	0.035					0.035		
2	Mẫu giáo Ngãi Đàng	0.012	0.012					0.012		
3	Mầm non Thị Trấn	0.061	0.061					0.061		
4	Mẫu giáo Thành Thới B	0.234	0.029	0.065		0.060	0.080	0.234		
5	MG Bình Khánh Đông	0.140		0.060	0.080			0.140		
6	MG Tân Trung	0.030		0.030				0.030		
7	Mẫu giáo An Định	0.030	0.030					0.030		
8	Mẫu giáo Phước Hiệp	0.120				0.120		0.120		
15	Tiểu học	2.226	0.791	0.744	0.243	0.325	0.123	2.226		
1	TH Thị Trấn Mò Cày	0.330	0.080			0.250		0.330		
2	TH Thành Thới A2	0.165	0.120			0.045		0.165		

3	TH Hương Mỹ 2	0.100	0.100					0.100		
4	TH Đa Phước Hội	0.030	0.030					0.030		
5	TH Cẩm Sơn 2	0.180	0.090	0.090				0.180		
6	TH An Định 1	0.060	0.030	0.030				0.060		
7	TH An Thạnh 1	0.080			0.080			0.080		
8	TH Định Thủy	0.150		0.150				0.150		
9	TH Phước Hiệp	0.150		0.150				0.150		
10	TH Hương Mỹ 1	0.035		0.035				0.035		
11	TH Tân Trung	0.534	0.221	0.150	0.093	0.030	0.040	0.534		
12	TH Ngãi Đăng	0.033		0.033				0.033		
13	TH Thành Thới A1	0.140	0.080	0.060				0.140		
14	TH Minh Đức	0.169	0.040	0.016	0.030		0.083	0.169		
15	TH An Thạnh 2	0.070		0.030	0.040			0.070		
9	THCS	0.940	0.275	0.240	0.186	0.088	0.151	0.940		
1	THCS Minh Đức	0.080	0.030				0.050	0.080		
2	THCS Bình Khánh Đông	0.100		0.100				0.100		
3	THCS Cẩm Sơn	0.181			0.095	0.040	0.046	0.181		
4	THCS An Thới	0.120	0.060	0.060				0.120		
5	THCS An Định	0.090	0.030	0.030	0.030			0.090		
6	THCS Thị Trấn 1	0.274	0.125	0.050	0.021	0.048	0.030	0.274		
7	THCS Tân Trung	0.040			0.040			0.040		
8	THCS Thành Thới B	0.025					0.025	0.025		
9	THCS An Thạnh	0.030	0.030					0.030		
		4.100	0.800	0.300	0.900	0.900	1.200	4.100		
5	Mầm non	1.700	0.500	0.000	0.300	0.300	0.600	1.700		
1	Vĩnh Thành	0.500	0.500					0.500		
2	Sơn Định	0.300			0.300			0.300		
3	Long Thới	0.300				0.300		0.300		
4	Hoà Nghĩa	0.300					0.300	0.300		
5	Vĩnh Hoà	0.300					0.300	0.300		
5	Tiểu học	1.500	0.300	0.300	0.300	0.300	0.300	1.500		
1	Hưng Khánh Trung C	0.300	0.300					0.300		
2	Hưng Khánh Trung B	0.300		0.300				0.300		
3	Vĩnh Thành A	0.300			0.300			0.300		
4	Vĩnh Hoà	0.300				0.300		0.300		
5	Tân Thiêng B	0.300					0.300	0.300		
3	THCS	0.900	0.000	0.000	0.300	0.300	0.300	0.900		
1	Sơn Định	0.300			0.300			0.300		
2	Long Thới	0.300				0.300		0.300		
3	Phú Phụng	0.300					0.300	0.300		
		56.874	8.640	29.036	6.489	4.655	8.054	56.675		
	Mầm non	20.778	2.854	12.292	1.960	1.992	1.680	20.579	0.199	0.000
	Tiểu học	13.536	3.211	3.034	2.743	1.675	2.873	13.536	0.048	0.000
	THCS	13.060	2.575	4.210	1.786	0.988	3.501	13.060	0.000	0.000
	THPT	30.000		25.000	5.000			30.000		
	Cộng	77.374	8.640	44.536	11.489	4.655	8.054	77.175	0.247	0.000

**KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN TRƯỜNG LỚP
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4799 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)*

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên trường	Tổng vốn	Chia ra					Nguồn vốn	
			2016	2017	2018	2019	2020	Tỉnh
	1- Thành phố Bến Tre								
	Tiểu học	13.430	0.000	7.900	0.000	5.530	0.000	13.430	0
1	Nguyễn Trí Hữu	7.900		7.900				7.900	
2	Nhơn Thạnh	5.530				5.530		5.530	
	THCS	33.300	0.000	11.470	11.100	5.920	4.810	33.300	0
1	Mỹ Hóa	11.470		11.470				11.470	
2	Vĩnh Phúc	11.100			11.100			11.100	
3	Hoàng lam	5.920				5.920		5.920	
4	Sơn Đông	4.810					4.810	4.810	
	2- Huyện Châu Thành	10.600	3.400	2.400	2.300	1.200	1.300	10.600	
	Mầm non	2.500	0.500	0.500	0.500	0.500	0.500	2.500	
1	MG Tân Thạch	0.500					0.500	0.500	
2	MN Trần Văn Ôn	0.500				0.500		0.500	
3	MG Phú Túc	0.500			0.500			0.500	
4	MG Phú Đức	0.500		0.500				0.500	
5	MG An Hóa	0.500	0.500					0.500	
	Tiểu học	3.200	0.700	0.500	0.500	0.700	0.800	3.200	
1	TH Tiên Thủy B	0.700	0.700					0.700	
2	TH Giao Long	0.500		0.500				0.500	
3	TH Quới Thành	0.500			0.500			0.500	
4	TH Hữu Định	0.700				0.700		0.700	
5	TH Giao Hòa	0.800					0.800	0.800	
	THCS	2.000	1.000	1.000	0.000	0.000	0.000	2.000	
1	THS Tam Phước	1.000	1.000					1.000	
2	THCS Tân Thạch	1.000		1.000				1.000	
	THPT	2.900	1.200	0.400	1.300	0.000	0.000	2.900	
1	Trần Văn Ôn	1.300			1.300			1.300	
2	Châu Thành B	1.200	1.200					1.200	
3	Mạc Đình Chi	0.400		0.400				0.400	
	3- Huyện Bình Đại	6.500	0.800	2.600	0.700	1.500	0.900	6.500	
	Giáo dục Mầm non	2.000	0.300	0.400	0.400	0.500	0.400	2.000	
1	Vang Quới Tây	0.100		0.100				0.100	
2	Vang Quới Đông	0.400			0.400			0.400	
3	Phú Long	0.300		0.300				0.300	
4	Thạnh Trị	0.400					0.400	0.400	
5	Thới Thuận	0.300	0.300					0.300	
6	Thới Lai	0.500				0.500		0.500	
	Cấp Tiểu học	1.200	0.500	0.000	0.200	0.500	0.000	1.200	
1	Vang Quới Tây	0.100			0.100			0.100	
2	Lộc Thuận	0.100			0.100			0.100	
3	Đại Hoà Lộc	0.500	0.500					0.500	
4	Thạnh Phước B	0.500				0.500		0.500	
	Cấp THCS	1.100	0.000	0.000	0.100	0.500	0.500	1.100	
1	Thới Lai	0.500				0.500		0.500	
2	Bình Thắng	0.500					0.500	0.500	
3	Đại Hòa Lộc	0.100			0.100			0.100	
	Cấp THPT	2.200	0.000	2.200	0.000	0.000	0.000	2.200	
1	Bình Đại A	0.700		0.700				0.700	
2	Lê Qui Đôn	0.500		0.500				0.500	
3	Huỳnh Tấn Phát	1.000		1.000				1.000	

	4- Huyện Ba Tri	15.300	1.700	2.300	6.050	3.700	1.550	15.300	
	Mầm non	4.150	0.550	0.550	1.100	1.100	0.850	4.150	
1	Trường mẫu giáo Phú Lễ	0.200			0.200			0.200	
2	Trường mẫu giáo Phước Tuy	0.250				0.250		0.250	
3	Trường mẫu giáo Vĩnh Hòa	0.200				0.200		0.200	
4	Trường mẫu giáo An Ngãi Trung	0.350					0.350	0.350	
5	Trường mẫu giáo Bảo Thuận	0.300					0.300	0.300	
6	Trường mẫu giáo Tân Thủy	0.350			0.350			0.350	
7	Trường mẫu giáo Vĩnh An	0.200					0.200	0.200	
8	Trường mẫu giáo An N Tây	0.350				0.350		0.350	
9	Trường mẫu giáo An Hiệp	0.300			0.300			0.300	
10	Trường mẫu giáo An Thủy	0.300				0.300		0.300	
11	Trường mẫu giáo Mỹ Nhơn	0.150		0.150				0.150	
12	Trường mẫu giáo Tân Hưng	0.250	0.250					0.250	
13	Trường mẫu giáo An Đức	0.300	0.300					0.300	
14	Trường mẫu giáo An Phú Trung	0.250		0.250				0.250	
15	Trường mẫu giáo Mỹ Hòa	0.150		0.150				0.150	
16	Trường mẫu giáo An Hòa Tây	0.250			0.250			0.250	
	Tiểu học	9.050	1.150	1.000	4.200	2.000	0.700	9.050	
1	Trường tiểu học Phú Lễ	0.700				0.700		0.700	
2	Trường tiểu học An Đức	0.700			0.700			0.700	
3	Trường tiểu học Phước Tuy	0.500			0.500			0.500	
4	Trường tiểu học Tân Thủy	0.900	0.900					0.900	
5	Trường tiểu học Vĩnh Hòa	0.700					0.700	0.700	
6	Trường tiểu học An Hòa Tây 2	0.600				0.600		0.600	
7	Trường tiểu học Bảo Thạnh	0.300		0.300				0.300	
8	Trường tiểu học Bảo Thuận	0.900			0.900			0.900	
9	Trường tiểu học An Thủy 1	0.600				0.600		0.600	
10	Trường tiểu học An Hiệp 1	0.150	0.150					0.150	
11	Trường tiểu học An Hiệp 2	0.500			0.500			0.500	
12	Trường tiểu học Tân Xuân	0.200	0.100			0.100		0.200	
13	Trường tiểu học Mỹ Thạnh	0.500		0.500				0.500	
14	Trường tiểu học An Ngãi Tây	1.000			1.000			1.000	
15	Trường tiểu học Vĩnh An	0.200		0.200				0.200	
16	Trường tiểu học Phú Ngãi	0.600			0.600			0.600	
	THCS	2.100		0.750	0.750	0.600		2.100	
1	Trường THCS An Hòa Tây	0.750		0.750				0.750	
2	Trường THCS Tân Thủy	0.750			0.750			0.750	
3	Trường THCS An Ngãi Tây	0.600				0.600		0.600	
	5- Huyện Mỏ Càyl Bắc	15.600	1.100	1.350	1.950	4.300	6.900	15.600	0.00
	Mầm non	3.600	0.600	0.550	0.850	0.750	0.850	3.600	
1	MG Thanh Ngãi	0.200	0.100	0.050	0.050			0.200	
2	MG Tân Phú Tây	0.300			0.100	0.100	0.100	0.300	
3	MG Thanh Tân	0.350			0.150	0.100	0.100	0.350	
4	MN Tân Thành Bình	0.500			0.200	0.150	0.150	0.500	
5	MG Hòa Lộc	0.100	0.050	0.050				0.100	
6	MN Phước Mỹ Trung	0.200					0.200	0.200	
7	MG Thành An	0.100	0.050	0.050				0.100	
8	MG Tân Bình	0.150		0.100	0.050			0.150	
9	MG Tân Thành Tây	0.000						0.000	
10	MG Nhuận Phú Tân	0.500	0.200	0.150	0.150			0.500	
11	MG Khánh Thạnh Tân	0.500	0.200	0.150	0.150			0.500	
12	MG Phú Mỹ	0.350				0.200	0.150	0.350	
13	MG Hưng K Trung A	0.350				0.200	0.150	0.350	
	Tiểu học	7.950	0.300	0.600	0.650	2.750	3.650	7.950	0.00
1	TH Thanh Ngãi 1	0.200					0.200	0.200	
2	TH Thanh Ngãi 2	0.600			0.200	0.200	0.200	0.600	
3	TH Tân Phú Tây	0.500				0.200	0.300	0.500	
4	TH Thanh Tân 1	0.200					0.200	0.200	
5	TH Thanh Tân 2	0.800		0.200	0.200	0.200	0.200	0.800	
6	TH Tân Thành Bình 1	0.700	0.300	0.200	0.100	0.100		0.700	
7	TH Tân Thành Bình 2	0.000						0.000	
8	TH Hòa Lộc	0.600				0.300	0.300	0.600	

9	TH Phước Mỹ Trung	0.600				0.300	0.300	0.600	
10	TH Thành An	0.400				0.200	0.200	0.400	
11	TH Tân Bình	0.600				0.300	0.300	0.600	
12	TH Tân Thanh Tây	0.600				0.300	0.300	0.600	
13	TH Nhuận Phú Tân 1	0.500				0.300	0.200	0.500	
14	TH Nhuận Phú Tân 2	0.650		0.200	0.150	0.150	0.150	0.650	
15	TH Khánh Thạnh Tân 1	0.300					0.300	0.300	
16	TH Khánh Thạnh Tân 2	0.400				0.200	0.200	0.400	
17	TH Phú Mỹ	0.000						0.000	
18	TH Hưng K Trung A	0.300					0.300	0.300	
	THCS	4.050	0.200	0.200	0.450	0.800	2.400	4.050	0.00
1	THCS Thạnh Ngãi	0.000						0.000	
2	THCS Tân Phú Tây	0.300					0.300	0.300	
3	THCS Thanh Tân	0.300					0.300	0.300	
4	THCS Nguyễn Văn Tư	0.600				0.300	0.300	0.600	
5	THCS Hòa Lộc	0.000						0.000	
6	THCS Phước Mỹ Trung	0.500				0.200	0.300	0.500	
7	THCS Thành An	0.000						0.000	
8	THCS Tân Bình	0.300					0.300	0.300	
9	THCS Tân Thanh Tây	0.700			0.300	0.200	0.200	0.700	
10	THCS Nhuận Phú Tân	0.000						0.000	
11	THCS Khánh Thạnh Tân	0.750	0.200	0.200	0.150	0.100	0.100	0.750	
12	THCS Phú Mỹ	0.300					0.300	0.300	
13	THCS Hưng K Trung A	0.300					0.300	0.300	
	6- Huyện Mỏ Cày Nam	1.814	0.630	0.605	0.135	0.304	0.140	1.814	
	Mầm non	0.155	0.110	0.000	0.000	0.000	0.045	0.155	
1	Mẫu giáo Thành Thới B	0.110	0.110					0.110	
2	Mẫu giáo Tân Trung	0.045					0.045	0.045	
	Tiểu học	1.194	0.460	0.505	0.085	0.144	0.000	1.194	
1	TH Thành Thới B	0.020		0.020				0.020	
2	TH An Định 1	0.075	0.075					0.075	
3	TH Tân Trung	0.915	0.385	0.485	0.045			0.915	
4	TH Thành Thới B	0.144				0.144		0.144	
5	TH Minh Đức	0.040			0.040			0.040	
	THCS	0.465	0.060	0.100	0.050	0.160	0.095	0.465	
1	THCS Minh Đức	0.060				0.060		0.060	
2	THCS Thị Trấn 1	0.305	0.060		0.050	0.100	0.095	0.305	
3	THCS Tân Trung	0.100		0.100				0.100	
	THPT	2					2	2	
1	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2					2	2	
	7- Huyện Chợ Lách	5.000	2.000	2.000	1.000	0.000	0.000	5.000	
6	Mầm non	3.000	1.000	1.000	1.000	0.000	0.000	3.000	
1	Hưng Khánh Trung B	0.500	0.500					0.500	
2	Thị Trấn	0.500	0.500					0.500	
3	Tân Thiêng	0.500		0.500				0.500	
4	Vĩnh Bình	0.500		0.500				0.500	
5	Phú Phụng	0.500			0.500			0.500	
6	Phú Sơn	0.500			0.500			0.500	
2	Tiểu học	1.000	0.500	0.500	0.000	0.000	0.000	1.000	
1	Long Thới B	0.500	0.500					0.500	
2	Hoà Nghĩa A	0.500		0.500				0.500	
2	THCS	1.000	0.500	0.500	0.000	0.000	0.000	1.000	
1	Hoà Nghĩa	0.500	0.500					0.500	
2	Phú Sơn	0.500		0.500				0.500	
	Mầm non	15.405	3.060	3.000	3.850	2.850	2.645	15.405	
	Tiểu học	37.024	3.610	11.005	5.635	11.624	5.150	37.024	
	THCS	44.015	1.760	14.020	12.450	7.980	7.805	44.015	
	THPT	7.100	1.200	2.600	1.300	0.000	2.000	7.100	
	Tổng cộng	103.544	9.630	30.625	23.235	22.454	17.600	103.544	

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG THPT
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4799 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)*

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên trường THPT	Tổng vốn	Chia ra					Ghi chú Trừ vốn KCH
			2011	2012	2013	2014	2015	
I	Xây dựng mới	413	184	197	0	2	30	
1	Chuyên Bến Tre	200	100	100				
2	Thạnh Phước (Bình Đại)	25	15	10				
3	Phan Liêm (Ba Tri)	34	14	20				
4	An Qui (Thạnh Phú)	35	20	15				
5	Lạc Long Quân (TP Bến Tre)	44	20	24				
6	Nguyễn Huệ (Châu thành)	32	15	17				
7	Lê Hoài Đôn (Thạnh Phú)	7		7				KCH 36 tỷ
8	Ngô Văn Cán (Mỏ Cày Bắc)	4		4				KCH 36 tỷ
9	CheGuevara (Mỏ Cày Nam)	32				2	30	KCH 33 tỷ
II	Xây dựng bổ sung	22	10	12	0			
1	Chợ Lách A	15	10	5				
2	Nguyễn Trãi	0						KCH 10 tỷ
3	Phan Văn Trị	7		7				
4	Sương Nguyệt Anh	0						KCH 10 tỷ
5	Châu Thành B	0						KCH 10 tỷ
6	Trương Vĩnh Ký	0						KCH 10 tỷ
III	Xây dựng phát triển mới	79	0	0	8	51	20	
1	Long Thới (Chợ Lách)	31				21	10	
2	Nhuận Phú Tân (Mỏ Cày Bắc)	33				23	10	
3	An Thới (Mỏ Cày Nam)	15			8	7		
	Tổng cộng	514	194	209	8	53	50	

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG LỚP
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4799 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2011
phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2015
và định hướng đến 2020)*

Đơn vị tính: tỷ đồng

Tên trường	Tổng vốn	Chia ra					Nguồn vốn			
		2016	2017	2018	2019	2020	Tỉnh	Kiên cố	SEQAP	khác
Thành phố Bến Tre	10.476	10.476	0.000	0.000	0.000	0.000	10.476	0.000		0.000
1 THCS Mỹ Thạnh An	10.476	10.476					10.476			
Châu Thành	5.600	0.000	2.800	2.800	0.000	0.000	5.600	0.000	0.000	0.000
1 MG An Hiệp	2.800			2.800			2.800			
2 MG Phú Đức	2.800		2.800				2.800			
Bình Đại	45.776	4.740	20.316	20.720	0.000	0.000	45.776	0.000	0.000	0.000
1 MG Vang Quới Tây	4.740	4.740					4.740			
2 TH Vang Quới Tây	9.216		9.216				9.216			
3 THCS Thới Lai	10.360			10.360			10.360			
4 THCS Bình Thắng	10.360			10.360			10.360			
5 THCS Đại Hòa Lộc	11.100		11.100				11.100			
Ba Tri	110.000	10.000	30.000	30.000	25.000	15.000	110.000	0.000	0.000	0.000
1 Trường mầm non An Thủy	20.000	10.000	10.000				20.000			
2 Trường mầm non Tân Xuân	20.000			10.000	10.000		20.000			
3 Trường Mầm non Mỹ Chánh	20.000		10.000	10.000			20.000			
4 Trường mầm non An Ngãi	20.000		10.000	10.000			20.000			
5 Trường tiểu học Thị Trấn	30.000				15.000	15.000	30.000			
Mỏ Cây Bắc	24.248	16.348	0.000	7.900	0.000	0.000	24.248	0.000		
1 Mẫu giáo Tân Phú Tây	3.950			3.950			3.950			
2 MG Thanh Tân	3.950			3.950			3.950			
3 MG Hòa Lộc	3.950	3.950					3.950			
4 MG Nhuận Phú Tân 2	3.950	3.950					3.950			
5 TH Nhuận Phú Tân 2	8.448	8.448					8.448			
Mỏ Cây Nam	4.663	2.743	1.152	0.768	0.000	0.000	4.663	0.000		
1 Mẫu giáo Bình Khánh Tây	1.975	1.975					1.975			
2 TH Hương Mỹ 2	2.688	0.768	1.152	0.768			2.688			
Thạnh Phú	26.900	0.000	11.100	15.800	0.000	0.000	26.900	0.000		
1 MG An Thạnh	7.900			7.900			7.900			
2 MG Giao Thạnh	7.900			7.900			7.900			
3 THCS Thạnh Phú	11.100		11.100				11.100			
Tổng cộng	227.663	44.307	65.368	77.988	25.000	15.000	227.663	0.000	0.000	0.000
14 Mầm non	123.915	24.615	32.800	56.500	10.000	0.000	123.915	0.000	0.000	0.000
4 Tiểu học	50.352	9.216	10.368	0.768	15.000	15.000	50.352	0.000	0.000	0.000
5 THCS	53.396	10.476	22.200	20.720	0.000	0.000	53.396	0.000	0.000	0.000
23 MN, TH, THCS	227.663	44.307	65.368	77.988	25.000	15.000	227.663	0.000	0.000	0.000

NHU CẦU VỐN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên trường	Tổng vốn	Chia ra					Nguồn vốn			
			2016	2017	2018	2019	2020	Tỉnh	Kiên cố	CTMT	khác
1	Vốn XD CB mới	227.663	44.307	65.368	77.988	25.000	15.000	227.663	0.000	0.000	0.000
2	XDCB bổ sung	329.515	116.630	54.294	39.943	45.253	15.947	329.515	0.000	0.000	0.000
3	Sửa chữa	103.544	9.630	30.625	23.235	22.454	17.600	103.544	0.000	0.000	0.000
	Cộng	660.722	170.567	150.287	141.166	92.707	48.547	660.722	0.000	0.000	0.000